

NHỮNG NHÂN TỐ CƠ BẢN THỨC ĐẨY SỰ RA ĐỜI CỦA TỰ LỰC VĂN ĐOÀN

Nguyễn Thị Hoàng Mai

Trường Phổ thông Năng khiếu, Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh

Ngày nhận bài 13/8/2021, ngày nhận đăng 26/10/2021

Tóm tắt: Tự Lực văn đoàn là tổ chức văn học có nhiều đóng góp quan trọng đối với công cuộc hiện đại hoá văn học Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX. Bài viết này đưa ra những phân tích bước đầu về các nhân tố bối cảnh thúc đẩy sự ra đời của Tự Lực văn đoàn. Những nhân tố đó là: nhu cầu canh tân đất nước trong bối cảnh tiếp xúc văn hóa Đông - Tây; nhu cầu canh tân đất nước vì nhiệm vụ giải phóng dân tộc; nhu cầu canh tân đất nước gắn với đòi hỏi hiện đại hóa văn học. Những phân tích này nhằm góp phần vào việc tìm hiểu về mối quan hệ giữa những hoạt động của tổ chức văn học này và đời sống văn hoá, văn học Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX.

Từ khóa: Tự Lực văn đoàn; hiện đại hoá văn học; tiếp xúc văn hóa Đông - Tây; giải phóng dân tộc.

1. Nhu cầu canh tân đất nước trong bối cảnh tiếp xúc văn hoá Đông - Tây

Giao lưu và tiếp xúc là thuộc tính của văn hóa. Thực tế cho thấy không có nền văn hóa nào có thể phát triển chỉ trong ngõ hẹp nhà mình, biệt lập với bên ngoài, nhất là thời kì văn hóa có tính khu vực bị phá vỡ và thế giới ngày càng “phẳng”.

Lịch sử Việt Nam có nhiều cuộc giao lưu lớn, với văn hóa Trung Hoa, Ấn Độ (thuộc khu vực văn hóa phương Đông) và với Pháp, Nga (thuộc khu vực văn hóa phương Tây). Công bằng mà nói, dù cuộc tiếp xúc xuất phát từ cưỡng bức hay tự nguyện, cái mà ta nhận lại không phải là nhỏ bé. Từ những cuộc tiếp xúc ấy, chúng ta có được hệ tư tưởng (Nho, Lão, Phật, chủ nghĩa Mác...), chữ viết (Hán, Nôm, quốc ngữ), hệ thống thể loại và đề tài văn học, phương pháp sáng tác, các bộ môn khoa học...

Bước vào thế kỉ XX, Việt Nam nằm trong vùng tiếp xúc, xung đột giữa “gió Tây” (văn hóa phương Tây, đại diện là văn hóa Pháp) với “gió Đông” (văn hóa truyền thống chịu ảnh hưởng của văn hóa Trung Hoa). Trần Đình Hượu gọi đó là *thời kỳ giao thời*, thời kì diễn ra “nhát cắt lịch sử”, làm đảo lộn tận gốc rễ xã hội Việt Nam, biến Việt Nam thành một nước nửa phong kiến nửa thuộc địa. Tình trạng này không phải chỉ diễn ra với riêng Việt Nam. Các nước khác trong khu vực cũng đang đồng loạt “gia nhập vào quỹ đạo chung của thế giới, tiếp nhận một nền văn hóa đã trở thành phổ biến cho nhân loại lúc đó mang khuynh hướng Âu hóa” (Trần Đình Hượu, 2007, tr. 71).

Trên thực tế, “gió Tây” đã áp đảo “gió Đông”, một thế giới quan hiện đại mới mẻ đang hình thành, ngày càng phát triển. Sau những cú va đập và chao đảo, xã hội Việt Nam dần đi vào ổn định hơn, từng bước định hình một nền văn hóa - văn minh mới, “mở” và năng động hơn. Nguyễn Đình Chú ghi nhận: “Phương Tây bứt lên, phát triển ào ạt, tạo dựng được một nền văn minh vật chất, văn minh động (chữ dùng của Đông Kinh nghĩa thực trong *Văn minh tân sách*) của phương Đông. Từ đó mà có cuộc tấn công, áp đảo của phương Tây đối với phương Đông trên mọi mặt: chính trị, kinh tế, văn hóa, tinh thần...” (Nguyễn Đình Chú, 2015, tr. 42).

Về chính trị, việc lựa chọn con đường phương Đông hay phương Tây từng được đặt ra từ thời Nguyễn Trường Tộ, Nguyễn Lộ Trạch, Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, đến Nguyễn Văn Vĩnh, Phạm Quỳnh... giờ đã đi đến hồi quyết định. Các tư tưởng mới từ Âu - Mỹ được truyền bá qua sách báo Tân thư đã “được các sĩ phu tiên bộ của Việt Nam đang tìm đường cứu nước sẵn sàng tiếp nhận để thay thế cho hệ tư tưởng phong kiến đã thất bại trước nhiệm vụ cứu nước” (Nhiều tác giả, 1997, tr. 7).

Về kinh tế - xã hội, nền kinh tế tự cung tự cấp tan rã khi mạng lưới giao thông phát triển, không chỉ nối liền các vùng miền trong nước mà còn nối liền Việt Nam với thế giới. Các đô thị phát triển theo mô hình tư sản hình thành, làm xuất hiện nhiều nghề nghiệp, giai tầng mới trong xã hội.

Về văn hóa - tư tưởng, cùng với sự xuất hiện của nhiều giai tầng mới ở thành thị, vai trò của nhà nho trong đời sống tinh thần của xã hội lu mờ dần. Việc nhà nước phong kiến vào năm 1919 quyết định bãi bỏ khoa thi cuối cùng của nền thi cử Hán học, kết thúc nền văn chương cử tử đã kéo theo sự thất thế, thậm chí sụp đổ của nền luân lý Khổng Mạnh cùng quan niệm “thi ngôn chí”, “văn chớ đạo”, với hệ thống ước lệ của thi pháp văn học Trung đại... “Một xã hội mới đang hình thành thay thế xã hội truyền thống. Một ý thức hệ mới đang hình thành thay thế cho ý thức hệ cổ hữu. Một con người mới - đầu chưa phải là đa số quốc dân - đang muốn hướng cuộc sống theo ý nguyện của họ” (Trần Đình Hượu, 1993, tr. 65).

Chữ quốc ngữ ngày càng trở nên thông dụng, đó là “chiếc cầu tiện lợi bắc sang Tây phương để cho người mình chuyên chở thâu thái những kiến thức học vấn Tây phương qua những phương cách dịch thuật” (Nhiều tác giả, 1997, tr. 91).

Tóm lại, đứng trước sự lựa chọn Đông - Tây, giới trí thức mới đã nghiêng hẳn về phương Tây để chọn cái mới, cái tiên bộ, hiện đại, nhằm đưa đất nước bước vào một cuộc canh tân xã hội trên nhiều phương diện.

2. Nhu cầu canh tân đất nước gắn với nhiệm vụ giải phóng dân tộc

Trong thời đại mới, hiện đại hóa là nhu cầu tất yếu, của cả khu vực lẫn Việt Nam, và nhất là Việt Nam - vì còn liên quan đến vấn đề cấp bách hơn - giải phóng dân tộc. Từ cuối thế kỷ XIX, trong bối cảnh giao lưu với văn hóa Đông - Tây, Việt Nam từng bước chuyển động theo hướng hiện đại hóa, đồng thời có sự chuyển hướng trong phương thức giành độc lập dân tộc.

Sự thất bại của phương thức bạo động trong phong trào yêu nước Cần Vương và Văn Thân, khởi nghĩa Hương Khê và Yên Thế... cho thấy người Việt Nam không thể dựa lại súng ống tối tân của phương Tây. Không thể tiếp tục đánh Pháp bằng “ngọn tầm vông”, “lưỡi dao phay”, “rom con cúi” như các nghĩa sĩ Cần Giuộc, mà phải bằng “tàu thiếc tàu đồng súng nổ”, tức là vũ khí ngang tầm với Pháp. Muốn vậy phải học tập họ, phải hiện đại hóa, khai dân trí, chấn dân khí, nghĩa là lớn mạnh lên bằng văn hóa, văn minh. Việc đó có thể tiến hành qua tiếp xúc với văn hóa Pháp, qua tân thư bằng chữ Hán hoặc qua tấm gương Âu hóa thành công của Nhật Bản. Như vậy, “phương thức đấu tranh” đã thay đổi căn bản, hầu như mọi phương diện hoạt động nhằm canh tân đất nước đều liên quan đến “duy tân”. Về xã hội: vận động cắt tóc ngắn, bỏ tục nhuộm răng, mặc âu phục và phát triển kinh doanh; về giáo dục: lên án văn chương cử tử, vận động học chữ quốc ngữ và các ngành khoa học thực dụng; về ý thức hệ: bên cạnh việc xem Pháp là đối thủ còn là việc cần học tập và tranh thủ họ.

Như đã nêu trên, cuộc tiếp xúc Đông - Tây làm nên một “cú hích” trong văn hóa Việt Nam, đưa lại cho Việt Nam cơ hội “nhìn ra thế giới” và từ đó đưa đến những bước phát triển mới của văn học. Trước hết, nó đưa đến cho văn học Việt Nam thể văn chính luận kiểu mới, kết quả của việc dịch các tác phẩm tân thư từ Trung Quốc, Nhật Bản. Từ đây, ta có được những nhà chính luận xuất sắc như Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, Nguyễn An Ninh... Trong những tác phẩm chính luận của họ, người viết không còn nhân danh lợi ích giai cấp, đảng cấp mà nhân danh lợi ích quốc gia, dân tộc, và hình tượng nhân vật cũng là hình tượng người quốc dân. Mĩ cảm văn học cũng có sự thay đổi. “Một mặt, phạm trù mĩ học trung tâm trong sáng tác của các nhà nho Duy Tân vẫn là cái cao thượng (hào hùng hay bi tráng, thống thiết hay quyết liệt, thậm chí bạo liệt), mặt khác, thế giới cảm xúc được mở rộng hơn nhiều và làm phong phú lên nhiều so với văn chương chính thống” (Trần Ngọc Vương, 1998, tr. 152). Sự thay đổi bước đầu này đã bước đầu đưa Việt Nam đến với quỹ đạo văn học thế giới.

Như vậy, nhu cầu giải phóng dân tộc được nhìn thấy trong sự tương tác giữa tính dân tộc và tính hiện đại, như sự vận động nội tại và ngoại tại. Nếu liên hệ sang văn chương, ta cũng thấy sự vận động kép này. Và vì thế, nhu cầu canh tân đất nước cũng gắn với đòi hỏi hiện đại hóa văn học, như trình bày dưới đây.

3. Nhu cầu canh tân đất nước gắn với đòi hỏi hiện đại hóa văn học

Xuất hiện chủ thể văn hóa mới và chủ thể sáng tạo mới

Như vậy, từ thế kỉ XX trở đi, văn học Việt Nam từng bước giã biệt với quỹ đạo văn học Trung đại phương Đông thuộc hệ hình *tiền hiện đại* để bắt đầu chuyển đổi sang hệ hình *hiện đại* theo mẫu phương Tây, với sự thay đổi khá căn bản quan niệm về văn học, về người sáng tạo và công chúng, về hình thức thể loại. Với sự thay đổi này, cần phải có một chủ thể văn hóa mới thích hợp.

Chủ thể của văn hóa phong kiến là “tứ dân”: sĩ, nông, công, thương, nhưng thực chất chỉ chia thành hai bậc trên - dưới mang tính đẳng cấp: thành phần đầu (sĩ) là quan lại, sĩ phu, loại có ruộng đất, tiền của, đặc quyền đặc lợi và được coi là có trách nhiệm “chăn dắt” tinh thần xã hội; ba thành phần sau (nông, công, thương) chiếm tỉ lệ cao trong dân số, giữ vai trò trong yếu về kinh tế nhưng bị khinh rẻ và bị bóc lột.

Từ cuối thế kỉ XIX - đầu XX, xã hội phong kiến Việt Nam chuyển sang xã hội tư bản thuộc địa, chủ thể văn hóa truyền thống bị phân hóa, cấu trúc “tứ dân” bị phá vỡ, số phận của nho sĩ xích lại gần với nhân dân, bên cạnh đó là sự bổ sung nhân tố mới: trí thức bình dân, dân nghèo thành thị, học sinh sinh viên, công chức ăn lương chính phủ Pháp, giới thương gia, tư sản... Đặc biệt đáng chú ý là các trí thức Tây học: bác sĩ, kĩ sư, luật sư, kiến trúc sư, nhạc sĩ, nhà văn, nhà báo... - lớp trí thức biết tiếng Pháp, am hiểu văn minh văn hóa phương Tây. Đây là bộ phận năng động nhất trong quá trình hội nhập văn hóa thế giới.

Từ môi trường thành thị, với những thành phần mới như thế, xuất hiện một yếu tố quan trọng - ý thức cá nhân. Trong văn hóa phong kiến, cá nhân (cái riêng) không quan trọng, gia đình và xã hội (cái chung) mới là trung tâm. Nay có sự thay đổi, cái riêng được đặt ra trước rồi mới đến cái chung. Thơ văn không còn nhằm bày tỏ cái ta của cộng đồng mà là phát ngôn nhân danh cái tôi.

Về hình thức tư duy cũng có sự thay đổi. Tiếp xúc với văn hóa phương Tây, một tầng lớp Việt Nam có học đã hình thành với cách tư duy mới - tư duy phân tích (analytique). Khi kết hợp lối tư duy phân tích này với nền tảng tư duy tổng hợp của văn hóa phương Đông, họ nhìn nhận sự việc biện chứng hơn. Tinh thần khoa học và dân chủ khiến họ nhìn thấy sự phức tạp hơn trong tâm hồn con người. Trong thư gửi Toàn quyền Đông Dương lúc bấy giờ, Lương Trức Đàm đã ghi nhận "những điều dân chủ, cộng hòa, bình đẳng, tự do... đã thấm vào trong óc người nước tôi", và tin rằng người Việt Nam "hoàn toàn có thể học hỏi để nắm bắt tư duy Tây Âu, một khi đã có ý mệnh về văn hóa và văn học, nghệ thuật Pháp và Tây Âu, [...] có đủ năng lực để sáng tạo được một nền văn học và một nền văn hóa dân tộc hiện đại" (Hồ Song, 1994, tr. 76).

Thời đại đòi hỏi một cuộc cách mạng văn học, từ cấp độ tư duy, phương pháp luận đến cấp độ ngôn từ, nhưng với quy định của nguồn gốc xuất thân và kỹ năng giao tiếp tương đối hạn chế bằng các ngôn ngữ châu Âu (xét theo cái nhìn tổng thể chứ không kể những trường hợp đặc biệt), các nhà canh tân thế hệ đầu tiên chưa thể đi đến tận cùng công cuộc đổi mới trong văn hóa và văn học. Họ "không thể đồng hóa thực thụ hệ hình văn học châu Âu với cái đẹp là phạm trù cái mỹ học trung tâm, với đối tượng phản ánh là một xã hội dân sự - công dân cùng toàn bộ tính phức tạp của các loại nhân vật xã hội điển hình, với hệ thống thể loại phân chia thành ba phạm vi tự sự, trữ tình và kịch" (Trần Ngọc Vương, 1998, tr. 153).

Thế hệ trí thức hai thập niên đầu thế kỉ XX (Tản Đà, Nguyễn Văn Vĩnh, Hoàng Tích Chu...) tuy còn nửa tân nửa cựu nhưng đã bị hút về những cái mới mẻ, đặt những viên đá lát cho con đường hiện đại hóa, làm nhịp cầu nối văn học truyền thống với văn học hiện đại trong buổi giao thời. Thế hệ trí thức những năm 30-40 kịp thời tiếp sức công cuộc canh tân đất nước, cách tân văn học đang còn dở dang, sẽ tiếp tục hoàn thiện quan điểm mới về văn học, phản ánh một xã hội dân sự - công dân với những hình tượng được xem như là chủ thể của nền văn hóa mới và họ xây dựng một cấu trúc thể loại văn học với đầy đủ ba loại hình cơ bản là trữ tình, tự sự và kịch. Thế hệ này thật sự đã đem đến chuyển biến có tính cách mạng trong văn học.

Đứng trước những đòi hỏi về một cuộc thay đổi mang tính chất cách mạng về hệ hình như thế, văn học cần đáp ứng các tiêu chí: thứ nhất, cần chuyên biệt hóa, trở thành một nghệ; thứ hai, cần phát triển thành hệ thống, bao gồm cả sáng tác lẫn nghiên cứu, cả hình thức trữ tình lẫn tự sự và kịch; và ba, cần tách văn học khỏi đạo đức (văn dĩ tải đạo, thi ngôn chí) rồi tiếp theo, phần nào tách khỏi báo chí, trở thành lĩnh vực hoạt động thẩm mỹ tương đối độc lập.

Những khich lệ từ thành tựu đầu tiên của quá trình hiện đại hóa

Đầu thế kỉ XX, văn học Việt Nam bước vào giai đoạn khẩn trương hiện đại hóa, được định nghĩa như "quá trình xây dựng một hệ thống thi pháp mới theo mô hình của văn học phương Tây" (Nguyễn Đăng Mạnh, 2000, tr. 62). Sứ mệnh ấy được trao vào tay các nhà văn thế hệ 1930-1945, thúc đẩy văn học Việt Nam bước vào giai đoạn gia tốc hiện đại hóa. Thành tựu của họ không phải dựa trên nền tảng trống không, mà là sự kế thừa và phát huy thành quả của công cuộc hiện đại hóa cho đến lúc đó.

Trước hết, đó là thành quả của báo chí, gắn liền với hoạt động xuất bản - một phương tiện hỗ trợ đắc lực cho việc hiện đại hóa văn học. Nhờ có máy in chữ và hệ thống nhà xuất bản, các ấn phẩm sách báo đã nhanh chóng đến tay đông đảo người đọc - một chủ thể văn hóa mới (như trình bày ở phía trên). Những tờ báo viết bằng chữ quốc ngữ

như *Nông cổ mím đàn*, *Lục tỉnh tân văn*, *Đông Dương tạp chí*, *Nam Phong tạp chí*... thật sự có vai trò rất lớn trong bồi dưỡng tri thức và tư duy hiện đại cho cộng đồng. Từ những tờ báo này người ta được biết một thế giới văn chương mới mẻ, một hệ thống học thuật thiết thực cho nền văn học non trẻ (Một vài ví dụ, chỉ riêng trên *Nam Phong tạp chí* có các bài: “Bàn về văn minh học thuật nước Pháp”, số 1,7/1917; “Về nghệ thuật bi kịch”, số 6, 12/1917; “Lối tả chân trong văn chương”, số 21, 3/1918; “Nghề phê bình văn học ở nước Anh”, số 21, 9/1921...). Viết về văn học Việt Nam giai đoạn 1900 - 1930, Trần Đình Hượu ghi nhận: “Mãi đến thế kỉ XX, người Việt Nam mới đọc các tác phẩm viết từ thế kỉ thứ XVI - XVII ở phương Tây, nhưng cùng lúc đó, họ đọc cả những tác phẩm vừa in ráo mực [...] cả Dante, Moliere, Shakespeare, Victor Hugo, Balzac, Tolstoi... và cả với Gorki. [...], họ đã học hỏi được, rút ra được kinh nghiệm của ba, bốn thế kỉ của thế giới cho sự phát triển của văn học ta. Điều đó giúp cho nền văn học Việt Nam mới được hiện đại hóa, phát triển theo một nhịp độ gấp rút nhanh chóng” (Trần Đình Hượu, 2007, tr. 435). Báo chí cũng là nơi đưa thông tin và đăng tải những những bài viết tham gia các cuộc tranh luận kéo dài, thu hút cộng đồng và tập dượt cho các tác giả những thao tác lập luận, thói quen nói lên ý kiến của mình: tranh luận về *Quốc học* (1924), tranh luận về *Truyện Kiều* (1924), tranh luận về vấn đề *Duy tâm hay Duy vật* (1933-1939)...

Trước khi Tự lực văn đoàn chính thức ra đời, trong văn học Việt Nam đã bước đầu hình thành một hệ thống thể loại mới và hiện đại hơn so với văn học truyền thống. Trải qua mười thế kỷ, di sản văn học nước ta vẫn chủ yếu là thi ca. Hiện đại hóa thơ và xây dựng một nền văn xuôi hoàn chỉnh lúc này là vấn đề bức thiết, trong đó tiểu thuyết hứa hẹn giữ vai trò quan trọng. Đi qua hết cả chiều dài Trung đại, văn học Việt Nam, như Trần Đình Sử nói, “vẫn chưa có thể loại thơ trữ tình riêng của mình”, vì “toàn bộ thơ trữ tình hoàn toàn làm theo khuôn mẫu Trung Quốc, luẩn quẩn trong vòng Đường luật” (Trần Đình Sử, 2013, tr. 59). Đầu thế kỉ XX, xuất hiện “người mở đầu cho một cuộc hòa nhạc tân kì đang sắp sửa” - Tản Đà. Tiếp theo Phan Khôi “trình chánh” thi phẩm *Tình già* - một lối thơ phá cách, thể hiện khát vọng bút ra khỏi ràng buộc của niêm vận, nó được xem là tác phẩm thơ tự do đầu tiên của Việt Nam, mở đường cho phong trào Thơ mới ở Việt Nam. Đến bài *Nhớ rừng* (1934) của Thế Lữ, cán cân cũ - mới đã nghiêng về phe Thơ mới, thơ cũ giải giáp rời thành. Cái tôi cá nhân, bản sắc cá nhân đã cất tiếng trước cái đoàn thể “lớn thì quốc gia, nhỏ thì gia đình”. Cũng phôi thai từ cái tinh thần như thế, Tự lực văn đoàn sẽ đón lấy, cô sứa và phát triển di sản ấy, bởi “Trời đất không phải dựng lên cùng một lần với chúng ta, hôm nay đã phôi thai từ hôm qua và trong cái mới vẫn còn sót lại ít nhiều cái cũ. Các thời đại vẫn liên tiếp cùng nhau và muốn rõ cái đặc sắc mỗi thời phải nhìn vào cái đại thể” (Hoài Thanh, Hoài Chân, 1998, tr. 43).

Nền văn xuôi Việt Nam đến cuối những năm 20 đã biến đổi nhiều so với giai đoạn cuối thế kỉ XIX, ở các thể loại truyện ngắn, kịch, tiểu thuyết. Đáng ghi nhận là lúc này sự xuất hiện của vở kịch nói Việt Nam đầu tiên - *Chén thuốc độc* (1921) của Vũ Đình Long, sáng tác dựa trên nguyên tác kịch phương Tây hiện đại. Qua vở kịch này có thể thấy khuynh hướng mô tả hiện thực đương thời và việc sử dụng ngôn ngữ đương đại đang dần trở thành phổ biến, có thể được xem như là một điều kiện thiết yếu để thúc đẩy văn học phát triển theo hướng dân chủ hóa. Đến những năm 20, tiểu thuyết Việt Nam đã trải qua thời phôi thai và đang ngày càng khẳng định hướng phát triển theo con đường hiện đại hóa với những thể nghiệm hình thức mới: *Cành hoa điểm tuyết* (1921), *Cuộc tang thương* (1922) của Đặng Trần Phát, *Tổ Tâm* (viết 1922, in 1925) của Hoàng Ngọc

Phách, *Quả dưa đỏ* (1925) của Nguyễn Trọng Thuật, *Nho phong* (1926) của Nguyễn Tường Tam... Hoàng Ngọc Phách không còn thuần kể “truyện tình huống”, chỉ liên tiếp thuật kể hành động bên ngoài của nhân vật mà bắt đầu chú ý diễn tả bề sâu tâm lí của con người. Theo Vương Trí Nhàn, những cuốn sách ấy đã đặt nền móng cho sự phát triển các thể tài sau này: *Quả dưa đỏ* là khởi đầu cho tiểu thuyết luận đề, một loại tiểu thuyết sau này sẽ được Nhất Linh đưa lên đỉnh cao trong *Đoạn tuyệt*, còn *Tố Tâm* là khúc dạo đầu của tiểu thuyết tâm lí mà sau này Khải Hưng thể hiện trong *Hồn bướm mơ tiên*, các tác phẩm của Đặng Trần Phát *Cành hoa điểm tuyết*, *Cuộc tang thương* là mầm mống của tiểu thuyết hoàn cảnh, loại tiểu thuyết từ thế kỉ XX trở đi “như một dòng chảy liên tục, thời kì nào cũng được viết nhiều nhất và được nhiều người đón nhận rộng rãi nhất”, hay được nhắc nhất là sáng tác của Vũ Trọng Phụng, Nguyễn Công Hoan, Khải Hưng, Nguyễn Đình Thi, Hữu Mai, Chu Văn... (Vương Trí Nhàn, 2005, tr. 52-53).

Tóm lại, cho đến cuối những năm 20 của thế kỉ XX, văn học Việt Nam đã đặt xong nền móng cho xu hướng hiện đại hóa và đã thu được nhiều thành tựu tích cực. Cùng với điều này, người ta được chứng kiến sự rút lui dần của thế hệ nhà văn đàn anh, để bước sang những năm 30, như Thanh Lãng nhận định: “nhiều hiện tượng văn học dồn dập xảy đến, báo hiệu sự hình thành của những khuynh hướng mới, sự chuyển hướng sâu xa của văn đàn Việt Nam, nhất là sự trưởng thành của một thế hệ văn nghệ sĩ trẻ tuổi ý thức được trách nhiệm của mình trước lịch sử và hiên ngang đòi quyền lãnh đạo trong văn học” (Thanh Lãng, 1967, tr. 611).

Trên đây là những nhân tố cơ bản thúc đẩy sự ra đời của Tự lực văn đoàn, là nền tảng vững chắc để văn đoàn tiếp tục cuộc canh tân văn hóa - văn học đang còn dở dang, sẽ hoàn thiện quan niệm mới về văn học, phản ánh một xã hội dân sự - công dân với những hình tượng điển hình như những chủ thể văn hóa mới, tiến tới xây dựng một nền văn học với đầy đủ ba phạm trù tự sự, trữ tình và kịch.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Nguyễn Đình Chú (2015). Sự áp đảo của phương Tây đối với phương Đông trên phương diện văn hóa và tinh thần truyền thống, in trong *Tiếp nhận tư tưởng văn nghệ nước ngoài - kinh nghiệm Việt Nam thời hiện đại*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Trần Đình Hượu (1993). Cái mới của Thơ mới từ xung khắc đến hòa giải với truyền thống, in trong *Nhìn lại một cuộc cách mạng trong thi ca* (Huy Cận, Hà Minh Đức chủ biên). Hà Nội: NXB Giáo dục.
- Trần Đình Hượu (2007). Văn học Việt Nam giai đoạn giao thời 1900-1930, in trong *Trần Đình Hượu Tuyển tập*, Tập 2. Hà Nội: NXB Giáo dục.
- Thanh Lãng (1967). *Bảng lược đồ văn học Việt Nam*, Quyển hạ. NXB Trình Bày.
- Nguyễn Đăng Mạnh (2000). *Giáo trình lịch sử văn học Việt Nam 1930-1945*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Vương Trí Nhàn (2005). *Nhà văn tiên chiến và quá trình hiện đại hóa trong văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX cho tới 1945*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Nhiều tác giả (1997). *Tân thư và xã hội Việt Nam cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX*. NXB Chính trị Quốc gia.

- Phạm Thế Ngũ (1965). *Việt Nam văn sử giản ước tân biên*, tập III, 1862-1945. NXB Đại Nam.
- Hồ Song (1994). Thư của Lương Trúc Đàm gửi toàn quyền Đông Dương kháng nghị việc bắt Phan Chu Trinh. *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*, số 1, tr. 76.
- Trần Đình Sử (2013). Địa vị lịch sử của phong trào Thơ mới, trong *Nhìn lại Thơ mới và văn xuôi Tự lực văn đoàn*. NXB Thanh niên.
- Hoài Thanh, Hoài Chân (1988). *Thi nhân Việt Nam*, Hà Nội: NXB Văn học.
- Trần Ngọc Vương (1998). Tân thư, phong trào Duy Tân và quá trình hiện đại của văn hóa Việt Nam, trong *Văn học Việt Nam giữa dòng riêng chung*. Hà Nội: NXB Giáo dục.

SUMMARY

FUNDAMENTAL FACTORS PROMOTING THE BIRTH OF TU LUC VAN DOAN

Nguyen Thi Hoang Mai

High School for the Gifted, Viet Nam National University Ho Chi Minh City

Received on 13/8/2021, accepted for publication on 26/10/2021

Tu Luc van doan is a literary organization that has made many important contributions to the modernization of Vietnamese literature in the first half of the twentieth century. This article provides an initial analysis of the contextual factors promoting the birth of Tu Luc van doan. These include the national renovation needs which are in the context of East-West cultural contact, the task of national liberation, and the requirement of literary modernization. These analyzes aim to contribute to understanding the relationship between the activities of this literary organization and the cultural and literary life of Vietnam in the first half of the twentieth century.

Keywords: Tu Luc van doan; modernization in literature; East-West cultural contact; national liberation.